

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DVP

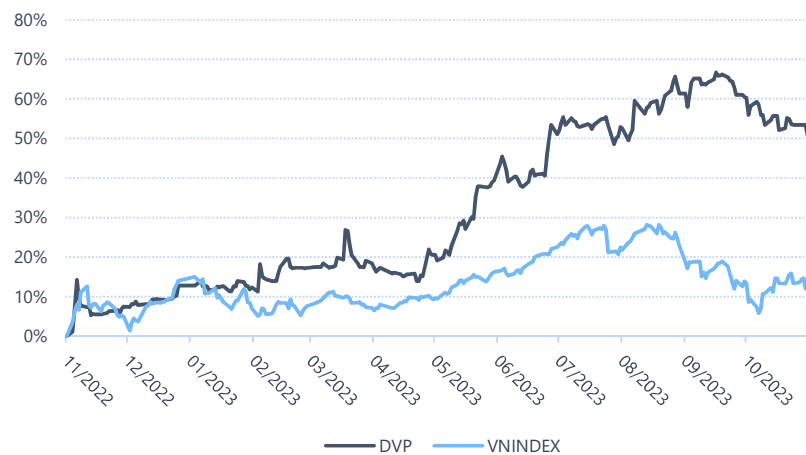
CTCP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (HSX)

Ngành: Vận tải, kho bãi

Giá	59,000 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.8%	1.9%	27.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	37,768 - 65,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,360
Số lượng CPLH (CP)	40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,890
Sở hữu nước ngoài	13.58%
Beta	0.25

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



DT thuần
Q3 2023

143.5
tỷ VNĐ

Kỳ trước: \nearrow 10.7 | +8.0%
Cùng kỳ: \searrow 2.6 | -1.8%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

405.1
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \searrow 40.4 | -9.1%

LN thuần
Q3 2023

64.2
tỷ VNĐ

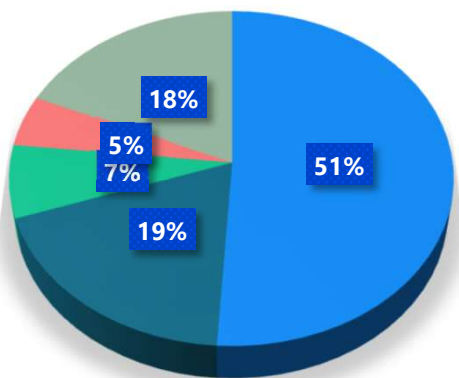
Kỳ trước: \searrow 61.8 | -49.0%
Cùng kỳ: \searrow 43.7 | -40.5%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

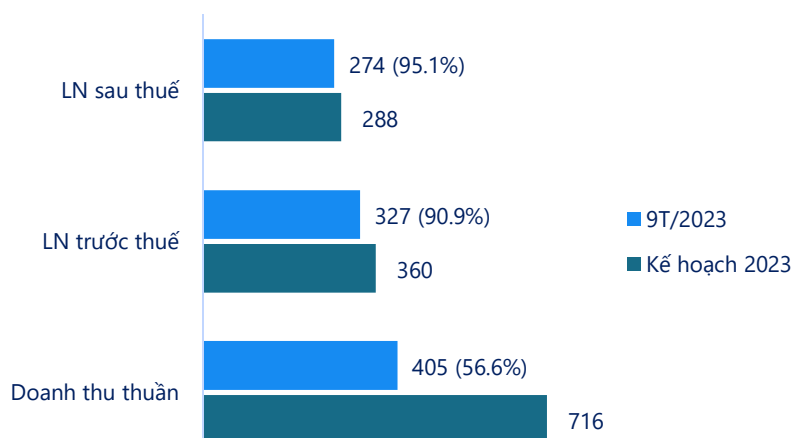
260.1
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \searrow 18.1 | -6.5%

Cơ cấu cổ đông



Thực hiện kế hoạch năm 2023



LNTT
Q3 2023

64.2
tỷ VNĐ

Kỳ trước: \searrow 61.8 | -49.0%
Cùng kỳ: \searrow 42.7 | -40.0%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

327.4
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \nearrow 50.1 | +18.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DVP

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	143.5	146.1	-1.8%	405.1	445.5	-9.1%
Giá vốn hàng bán	86.2	71.6	20.4%	217.9	193.7	12.5%
Lợi nhuận gộp	57.4	74.6	-23.1%	187.2	251.8	-25.6%
Doanh thu HĐTC	21.2	49.9	-57.4%	119.7	67.7	76.9%
Chi phí tài chính	- 0.4	0.0	-2351.3%	0.2	0.0	957.0%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	14.8	16.5	-10.6%	46.5	41.2	12.8%
LN thuần từ HĐKD	64.2	107.9	-40.5%	260.1	278.2	-6.5%
LN khác	0.0 -	1.0	100.8%	67.2 -	0.9	7196.0%
LN trước thuế	64.2	106.9	-40.0%	327.4	277.3	18.1%
Thuế TNDN	13.0	13.4	-3.1%	53.5	47.7	12.1%
Lợi nhuận sau thuế	51.2	93.5	-45.2%	273.9	229.6	19.3%
LNST của CĐ công ty mẹ	51.2	93.5	-45.2%	273.9	229.6	19.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	57.4	61.4	34.1	129.0	97.5	30.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	78.6 -	45.5 -	7.6 -	140.0 -	96.1	162.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 139.7 -	0.2 -	39.7 -	-	0.1 -	199.9
Lưu chuyển tiền thuần	- 3.8	15.7 -	13.2 -	-	1.3 -	7.2

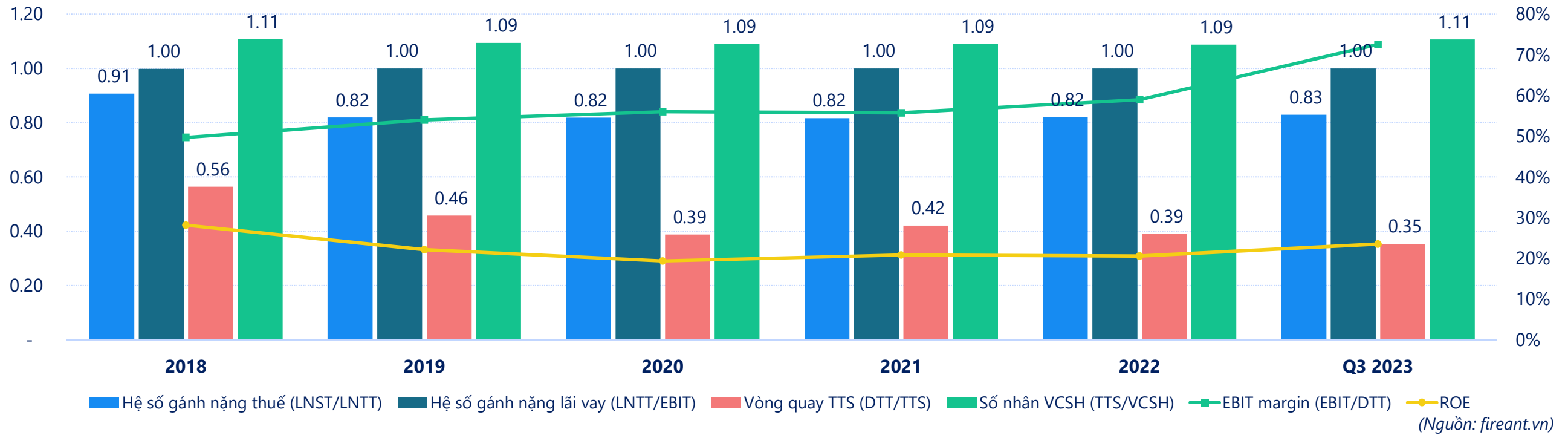
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	1,202.0	1,217.4	-1.3%	74.9%
Tiền và tương đương tiền	20.5	37.5	-45.4%	1.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	1,102.0	1,053.0	4.7%	68.7%
Các khoản phải thu ngắn hạn	57.5	111.6	-48.5%	3.6%
Hàng tồn kho	10.0	9.4	6.3%	0.6%
Tài sản ngắn hạn khác	12.1	6.0	101.8%	0.8%
Tài sản dài hạn	402.9	280.4	43.7%	25.1%
Các khoản phải thu dài hạn	0.1	0.2	-17.0%	0.0%
Tài sản cố định	253.3	116.4	117.6%	15.8%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	0.0	-100.0%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	123.6	137.3	-10.0%	7.7%
Tài sản dài hạn khác	25.9	26.5	-2.3%	1.6%
Tổng cộng tài sản	1,604.9	1,497.8	7.1%	100.0%
Nợ phải trả	185.6	115.0	61.4%	11.6%
Nợ ngắn hạn	185.6	115.0	61.4%	11.6%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,419.3	1,382.8	2.6%	88.4%
Vốn chủ sở hữu	1,419.3	1,382.8	2.6%	88.4%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DVP

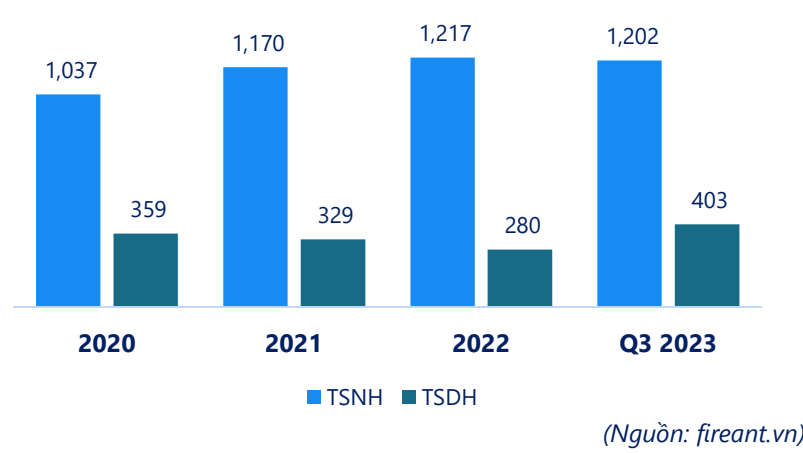
Phân tích Dupont



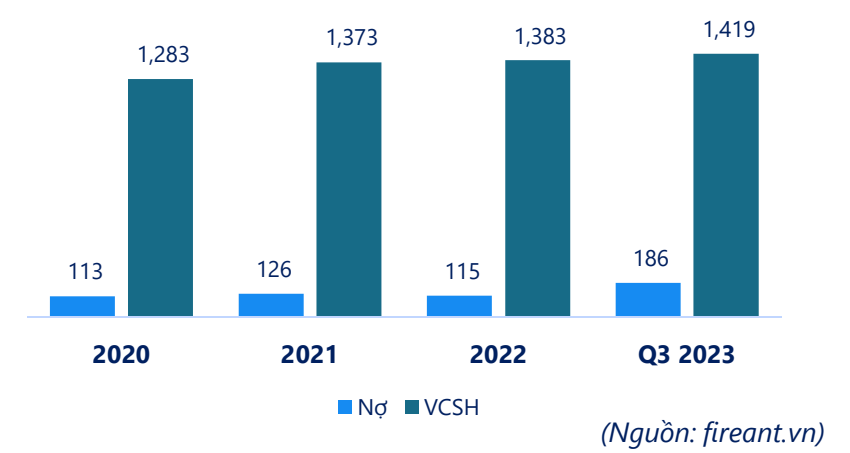
DT thuần và LN ròng



Tài sản



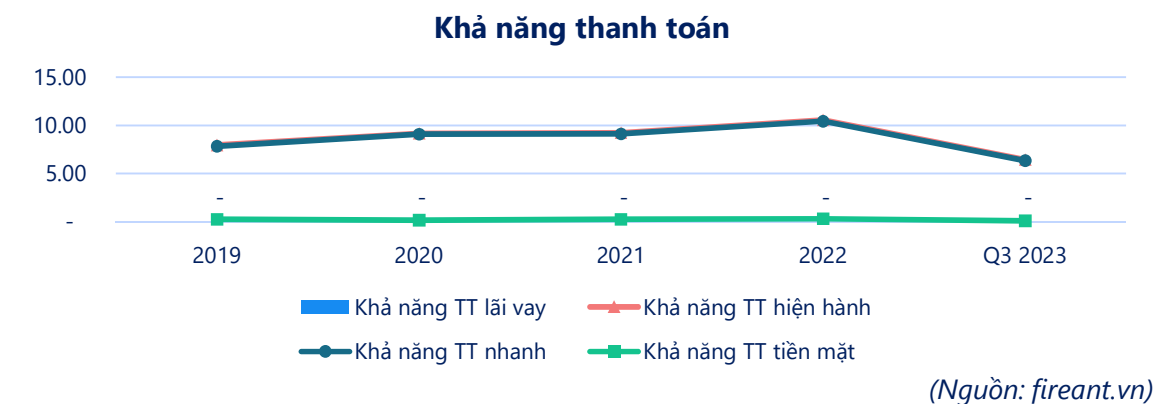
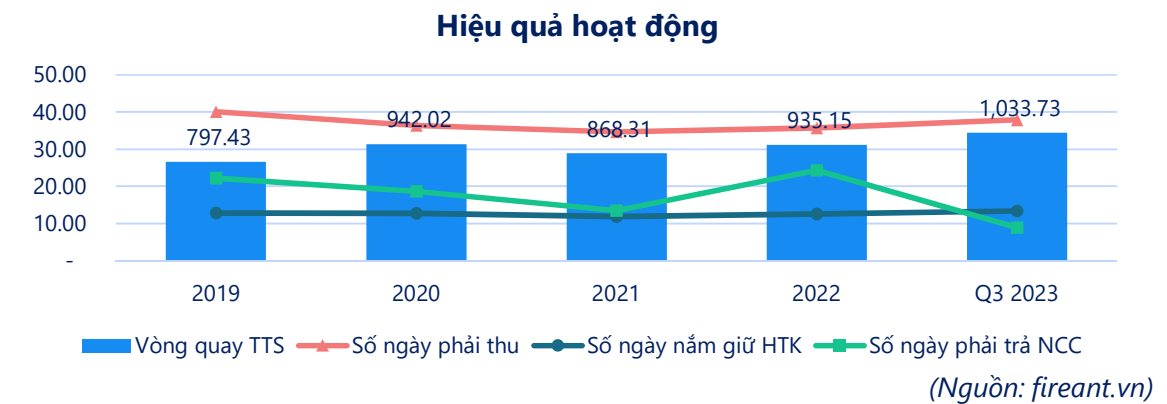
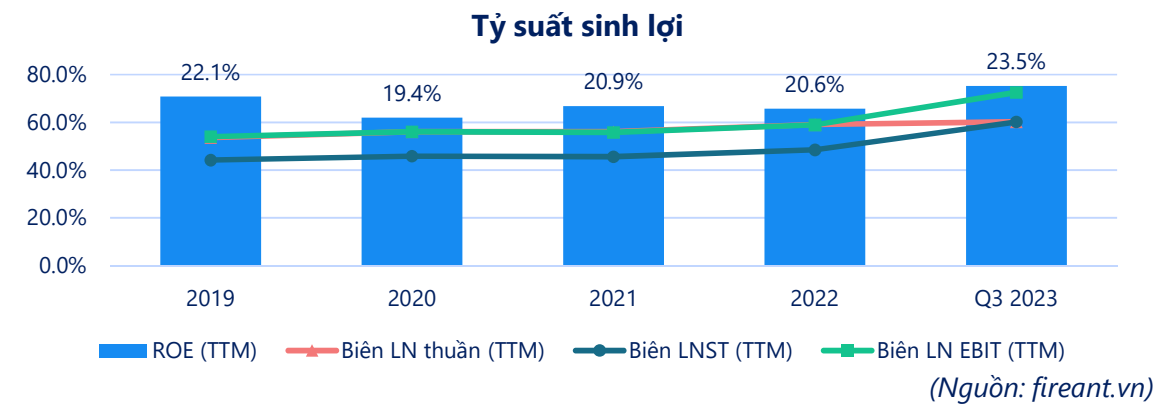
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DVP

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	49.5%	53.6%	56.0%	56.0%	59.1%	60.2%
Biên LNST (TTM)	45.0%	44.2%	45.9%	45.5%	48.4%	60.2%
Biên LN EBIT (TTM)	49.7%	54.0%	56.0%	55.8%	59.0%	72.6%
ROE (TTM)	28.2%	22.1%	19.4%	20.9%	20.6%	23.5%
ROA (TTM)	25.4%	20.2%	17.8%	19.1%	18.9%	21.3%
Hiệu quả hoạt động						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
Số ngày phải thu	38.2	40.1	36.4	34.7	35.8	38.0
Số ngày nắm giữ HTK	10.4	12.8	12.8	11.9	12.6	13.4
Số ngày phải trả NCC	19.5	22.2	18.6	13.5	24.3	8.9
Vòng quay TSCĐ	2.6	2.1	2.3	3.4	4.2	2.9
Vòng quay TTS	647.3	797.4	942.0	868.3	935.2	1,033.7
Thanh khoản						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
Khả năng TT hiện hành	6.9	8.0	9.2	9.3	10.6	6.5
Khả năng TT nhanh	6.7	7.8	9.1	9.1	10.5	6.4
Khả năng TT tiền mặt	0.9	0.3	0.2	0.3	0.3	0.1
Khả năng TT lãi vay	772.7	-	-	-	-	-
Nhóm chỉ số định giá						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
EPS	7,194	6,191	5,942	6,928	7,085	8,193
Giá trị sổ sách (BVPS)	26,636	29,267	32,075	34,316	34,567	35,480
P/E	5.8	5.9	7.9	8.7	6.5	7.9
P/B	1.6	1.2	1.5	1.8	1.3	1.8
P/S	2.6	2.6	3.6	4.0	3.1	4.7

(Nguồn: fireant.vn)



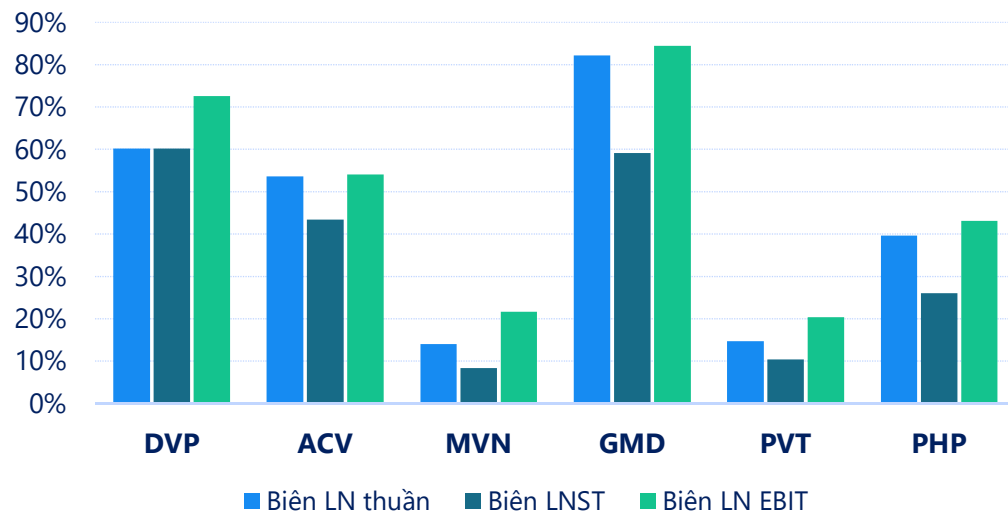
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DVP

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
DVP	405.1	-9.1%	273.9	19.3%	67.6%	51.5%
ACV	14,985.4	54.1%	7,007.2	20.0%	46.8%	60.1%
MVN	9,418.3	-14.6%	1,271.1	-46.3%	13.5%	21.5%
GMD	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
PVT	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
PHP	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

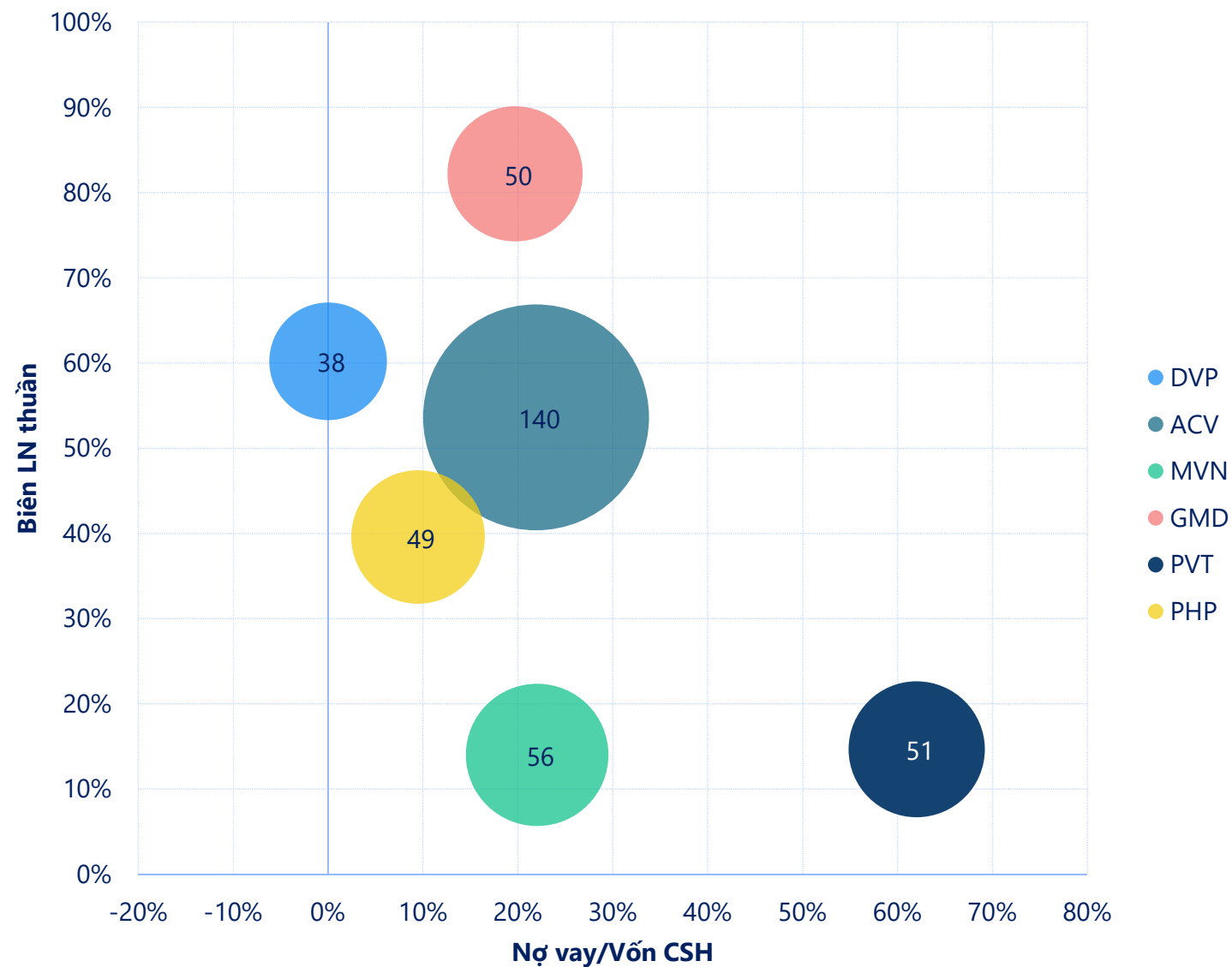
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)